

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~124~~/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của xã Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số: 2299/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các xã, phường, đặc khu năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Châu Thành về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Thành năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của UBND xã Châu Thành. (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND – UBND, Các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *el*

Nơi nhận:

- VP HĐND-UBND;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu biểu số 104

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Châu Thành)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu	401.868.858.157	313.670.898.157	289.200.000.000	261.952.000.000	71,963775	84
I	Các khoản thu 100% cân đối chi TX	9.410.000.000	988.124.000	17.430.000.000	14.350.000.000	185,22848	1.452
	- Phí lệ phí xã cân đối nộp NSNN	2.780.000.000	301.254.000	1.940.000.000	180.000.000	69,784173	60
	- Lệ phí trước bạ			9.950.000.000	9.950.000.000		
	- Thu khác NS	6.630.000.000	686.870.000	5.540.000.000	4.220.000.000	83,559578	614
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	84.220.000.000	4.443.916.000	77.770.000.000	53.602.000.000	92,341487	1.206
1	Các khoản thu phân chia	39.560.000.000	4.430.992.000	30.590.000.000	30.010.000.000	77,325581	677
	- Thuế VAT - TNDN	30.120.000.000	2.524.196.000	30.440.000.000	30.010.000.000	101,06242	1.189
	- Lệ phí trước bạ	9.250.000.000	1.906.796.000			0	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000		10.000.000		100	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	- Thuế tài nguyên	180.000.000		140.000.000		77,777778	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	44.660.000.000	12.924.000	47.180.000.000	23.592.000.000	105,64263	182.544
	- Thuế thu nhập cá nhân	7.300.000.000		7.530.000.000		103,15068	
	- Các khoản thu về nhà, đất	37.360.000.000	12.924.000	39.650.000.000	23.592.000.000	106,12955	182.544
III	Thu từ nguồn CCTL			283.000.000	283.000.000		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	308.238.858.157	308.238.858.157	193.717.000.000	193.717.000.000	62,846392	63
	- Bổ sung cân đối ngân sách	212.511.000.000	212.511.000.000	153.130.000.000	153.130.000.000	72,057446	72
	- Bổ sung có mục tiêu	95.727.858.157	95.727.858.157	9.260.000.000	9.260.000.000	9,6732552	10
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL			31.327.000.000	31.327.000.000	#DIV/0!	#DIV/0!

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu biểu số 103



BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 124 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Châu Thành)

ĐVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	261.952.000.000	Tổng số chi	261.952.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	14.350.000.000	I - Chi đầu tư phát triển	23.592.000.000
- Phí lệ phí xã cân đối nộp NSNN	180.000.000	II - Chi thường xuyên	224.145.000.000
- Lệ phí trước bạ	9.950.000.000		
- Các khoản thu khác	4.220.000.000	Trong đó:	
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	53.602.000.000	- Chi thực hiện cải cách tiền lương	55.062.000.000
- Thuế VAT - TNDN	30.010.000.000		
- Thu tiền sử dụng đất	23.592.000.000		
III- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	193.717.000.000	III - Chi dự phòng	4.955.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	153.130.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	9.260.000.000		
- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	31.327.000.000		
IV- Nguồn thực hiện CCTL	283.000.000	IV- Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp	9.260.000.000

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
- Nguồn đơn vị tự đảm bảo để thực hiện cải cách tiền lương (Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương 2,23trđ/tháng (70% tăng thu ước thực hiện năm 2025)	283.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu biểu số 105

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 124 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Châu Thành)

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
Tổng số chi	302.163.324.068	12.931.041.335	289.232.282.733	261.952.000.000	23.592.000.000	238.360.000.000	86,69	182,44	82,41
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	6.963.282.733	0	6.963.282.733	6.797.000.000		6.797.000.000	97,61		97,61
a. Chi hoạt động quốc phòng	5.591.400.000		5.591.400.000	3.875.000.000	0	3.875.000.000	69,30		69,30
- Dân quân tự vệ				212.000.000		212.000.000			
- Dân quân thường trực				2.913.000.000		2.913.000.000			
- Chưa phân bổ				750.000.000		750.000.000			
b. Chi trật tự an toàn xã hội	1.371.882.733		1.371.882.733	2.922.000.000		2.922.000.000	212,99		212,99
- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	0			2.572.000.000		2.572.000.000			
- Chưa phân bổ	0			350.000.000		350.000.000			
2. Chi giáo dục và đào tạo	141.169.378.000		141.169.378.000	145.473.000.000		145.473.000.000	103,05		103,05
3. Chi sự nghiệp đào tạo	882.622.000		882.622.000	1.202.400.000		1.202.400.000	136,23		136,23
Quỹ lương	0			620.300.000		620.300.000			
Chi thường xuyên	0			145.500.000		145.500.000			
Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết 73/2024/NĐ-CP	0			36.600.000		36.600.000			
Chi đào tạo	0			400.000.000		400.000.000			
4. Chi y tế và dân số	0			0					
5. Chi văn hóa, thông tin	3.109.000.000		3.109.000.000	350.000.000		350.000.000	11,26		11,26
6. Chi phát thanh, truyền hình	1.173.000.000		1.173.000.000	1.952.000.000	0	1.952.000.000	166,41		166,41
Quỹ lương	0			1.153.000.000		1.153.000.000			
Chi thường xuyên	0			402.000.000		402.000.000			
Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết 73/2024/NĐ-CP	0			97.000.000		97.000.000			
Chi sự nghiệp	0			300.000.000		300.000.000			
7. Chi thể dục, thể thao	391.000.000		391.000.000	350.000.000		350.000.000	89,51		89,51
8. Chi bảo vệ môi trường	3.560.000.000		3.560.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	84,27		84,27
9. Chi các hoạt động kinh tế	38.235.000.000		38.235.000.000	16.078.000.000		16.078.000.000	42,05		42,05
- Hỗ trợ diện tích SX lúa theo Nghị Định 112/2024/NĐ-CP	0			7.078.000.000		7.078.000.000			
- Hệ thống đèn chiếu sáng	0			4.000.000.000		4.000.000.000			
- Duy tu, bảo dưỡng vỉa hè, Hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác	0			2.000.000.000		2.000.000.000			



Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
Tổng số chi	302.163.324.068	12.931.041.335	289.232.282.733	261.952.000.000	23.592.000.000	238.360.000.000	86,69	182,44	82,41
- Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	0			1.000.000.000		1.000.000.000			
- Chi sự nghiệp giao thông	0			2.000.000.000		2.000.000.000			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.320.000.000		51.320.000.000	16.538.600.000	0	16.538.600.000	32,23		32,23
Trong đó: Quỹ lương	0								
10.1. Quản lý Nhà nước	0			9.264.400.000	0	9.264.400.000			
Quỹ lương	0			5.627.600.000		5.627.600.000			
Chi thường xuyên	0			1.755.000.000		1.755.000.000			
Chi đặc thù	0			1.500.000.000		1.500.000.000			
Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết 73/2024/NĐ-CP	0			381.800.000		381.800.000			
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	0			4.604.200.000	0	4.604.200.000			
Quỹ lương	0			2.302.000.000		2.302.000.000			
Chi thường xuyên	0			660.000.000		660.000.000			
Chi đặc thù	0			1.500.000.000		1.500.000.000			
Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết 73/2024/NĐ-CP	0			142.200.000		142.200.000			
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	0			1.088.000.000		1.088.000.000			
Quỹ lương	0			770.000.000		770.000.000			
Chi thường xuyên	0			270.000.000		270.000.000			
Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết 73/2024/NĐ-CP	0			48.000.000		48.000.000			
10.4. Hoạt động phí của Đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13	0			843.000.000		843.000.000			
10.5. Phụ cấp Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, chi bộ	0			497.000.000		497.000.000			
10.6. Phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên	0			135.000.000		135.000.000			
10.7. Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW	0			107.000.000		107.000.000			
11. Chi cho công tác xã hội	31.536.000.000		31.536.000.000	15.588.000.000	0	15.588.000.000	49,43		49,43
- Chi đảm bảo xã hội	0			900.000.000		900.000.000			
- Chế độ chính sách cho các đối tượng BTXH, hưu trí	0			14.508.000.000		14.508.000.000			
- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	0			180.000.000		180.000.000			
12. Kinh phí chưa phân bổ (quản lý hành chính)	0			4.300.000.000		4.300.000.000			
- Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở các ban ấp, khu phố	0			2.300.000.000		2.300.000.000			
- Kinh phí sửa chữa trụ sở cơ quan, mua sắm	0			2.000.000.000		2.000.000.000			
13. Dự phòng	5.939.000.000		5.939.000.000	4.955.000.000		4.955.000.000	83,43		83,43
14. Chi khác	3.991.000.000		3.991.000.000	3.174.000.000		3.174.000.000	79,53		79,53
- Kinh phí cho Quỹ thi đua khen thưởng	0			1.989.000.000		1.989.000.000			
- Chưa phân bổ	0			1.185.000.000		1.185.000.000			

Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
Tổng số chi	302.163.324.068	12.931.041.335	289.232.282.733	261.952.000.000	23.592.000.000	238.360.000.000	86,69	182,44	82,41
15. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã	0			1.599.000.000		1.599.000.000			
Quỹ lương	0			1.202.000.000		1.202.000.000			
Chi thường xuyên	0			300.000.000		300.000.000			
Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết 73/2024/NĐ-CP	0			97.000.000		97.000.000			
16. Người hoạt động không chuyên trách	0			7.223.000.000		7.223.000.000			
a. Cấp xã	0			412.000.000		412.000.000			
- Chi con người	0			412.000.000		412.000.000			
b. Ấp, khu phố	0			6.811.000.000		6.811.000.000			
- Chi hoạt động	0			552.000.000		552.000.000			
- Chi con người	0			6.259.000.000		6.259.000.000			
17. Chi từ nguồn BSMT	0			9.260.000.000		9.260.000.000			
18. Giữ tập trung tại xã	851.000.000		851.000.000	0					
19. Chi sự nghiệp khác	112.000.000		112.000.000	0					
20. Hỗ trợ bằng cấp chuyên môn	0			392.000.000		392.000.000			
21. Phụ cấp đội hoạt động xã hội tình nguyện	0			98.000.000		98.000.000			
22. Hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở các ấp, khu phố theo Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND	0			30.000.000		30.000.000			
Tổng dự toán trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên làm nguồn CCTL	0			3.806.000.000		3.806.000.000			

